

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC KIỂM LÂM

Bản dự thảo lần 4

**BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đắk Nông, 2020

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK NÔNG
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ
MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC KIỂM LÂM
TỈNH ĐẮK NÔNG

Đắk Nông, 2020

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT	1
1. Sự cần thiết của định giá rừng.....	1
2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng	1
2.1. Các cơ sở pháp lý	1
2.2. Tài liệu sử dụng.....	4
3. Khái quát về tài nguyên rừng	4
PHẦN II. NGUYÊN TẮC, MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHƯƠNG PHÁP	7
1. Nguyên tắc.....	7
2. Mục tiêu.....	7
2.1. Mục tiêu tổng quát	7
2.2. Mục tiêu cụ thể.....	7
3. Yêu cầu.....	7
4. Nội dung và nhiệm vụ	8
5. Phương pháp thực hiện.....	8
5.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có	8
5.2. Phương pháp định giá rừng tự nhiên.....	9
5.3. Phương pháp định giá rừng trồng	12
5.4. Cách xác định khung giá rừng	13
PHẦN III. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG CÁC LOẠI PHỤC VỤ	15
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG.....	15
1. Phân loại rừng để định giá.....	15
1.1. Phân loại rừng	15
1.2. Các loại rừng được định giá	16
2. Định giá rừng tự nhiên	19
2.1. Định giá cây đứng của rừng tự nhiên	19
2.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên.....	64
2.3. Định giá rừng tự nhiên (G_{tn}).....	68
3. Định giá rừng trồng.....	76
PHẦN IV. KHUNG GIÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	80
1. Khung giá rừng tự nhiên	80
2. Khung giá rừng trồng	93
3. Xác định giá rừng cụ thể	96
3.1. Giá rừng.....	96
3.2. Xác định giá cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất	98
3.3. Xác định giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng	102
PHẦN VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	105

DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng theo nhóm gỗ ở huyện Cư Jút	20
Bảng 3.2: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên đặc dụng ở huyện Cư Jút.....	21
Bảng 3.3: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Cư Jút.....	22
Bảng 3.4: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Cư Jút.....	22
Bảng 3.5: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Cư Jút.....	23
Bảng 3.6: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Cư Jút.....	24
Bảng 3.7: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Mil.....	24
Bảng 3.8: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Đắk Mil	25
Bảng 3.9: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Mil.....	26
Bảng 3.10: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Đắk Mil	27
Bảng 3.11: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Glong.....	28
Bảng 3.12: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên đặc dụng ở huyện Đắk Glong	29
Bảng 3.13: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Glong.....	30
Bảng 3.14: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Đắk Glong.....	31
Bảng 3.15: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Glong.....	32
Bảng 3.16: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Đắk Glong	33
Bảng 3.17: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở Thành phố Gia Nghĩa.....	34
Bảng 3.18: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở Thành phố Gia Nghĩa.....	34
Bảng 3.19: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở Thành phố Gia Nghĩa.....	35

Bảng 3.20: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở Thành phố Gia Nghĩa.....	35
Bảng 3.21: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Tuy Đức	36
Bảng 3.22: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Tuy Đức	36
Bảng 3.23: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Tuy Đức	37
Bảng 3.24: Trữ lượng, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Tuy Đức	37
Bảng 3.25: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Đắk R'lấp.....	38
Bảng 3.26: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Đắk R'lấp.....	38
Bảng 3.27: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Đắk R'lấp.....	39
Bảng 3.28: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Đắk R'lấp	39
Bảng 3.29: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng theo nhóm gỗ ở huyện Không Lộ	40
3.30: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên đặc dụng ở huyện Không Lộ	40
Bảng 3.31: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Không Lộ	42
Bảng 3.32: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Không Lộ	42
Bảng 3.33: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Không Lộ	43
Bảng 3.34: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Không Lộ	43
Bảng 3.35: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Song	45
3.36: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên đặc dụng ở huyện Đắk Song	45
Bảng 3.37: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng phòng hộ theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Song	46
Bảng 3.38: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên phòng hộ ở huyện Đắk Song	46
Bảng 3.39: Tỷ lệ % trữ lượng gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo nhóm gỗ ở huyện Đắk Song	47

Bảng 3.40: Trữ lượng gỗ, tre nứa của các trạng thái rừng tự nhiên sản xuất ở huyện Đắk Song	47
Bảng 3.41. Giá bán gỗ tròn; chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên theo nhóm gỗ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.....	48
Bảng 3.42. Giá bán tre nứa, chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển và thuế suất tài nguyên đối với tre nứa trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	49
Bảng 3.43. Ví dụ về cách tính giá cây đứng đối với trạng thái rừng tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB) của rừng đặc dụng.....	50
Bảng 3.44. Giá cây đứng bình quân cho 1 ha rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	51
Bảng 3.45. Tỷ lệ lãi suất (%) tiền gửi kỳ hạn một năm của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	65
Bảng 3.46. Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	66
Bảng 3.47. Bảng giá rừng tự nhiên bình quân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.....	68
Bảng 3.48. Đơn giá bán tối thiểu gỗ của các loài cây trồng rừng	76
Bảng 3.49. Chi phí khai thác gỗ rừng trồng	76
Bảng 3.50. Ví dụ về tính giá rừng trồng loài Keo, mật độ trồng 1.660 cây/ha	77
Bảng 3.51. Bảng tổng hợp giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	78
Bảng 3.52. Tổng hợp giá cây đứng tối thiểu, tối đa của rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phân theo 3 loại rừng	81
Bảng 3.53. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu và tối đa theo 3 loại rừng ở Đắk Nông..	86
Bảng 3.54. Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	88
Bảng 3.55. Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	93
Bảng 3.56. Khung giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất	99

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. *Quyền sử dụng rừng* là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng.
2. *Giá trị rừng* là tổng giá trị các yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng và các giá trị môi trường rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.
3. *Giá trị quyền sử dụng rừng* là tổng giá trị tính bằng tiền của quyền sử dụng rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.
4. *Dịch vụ môi trường rừng* là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.
5. *Nhà nước cho thuê rừng* là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.
6. *Giá cây đứng (Gcd)* là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.
7. *Bãi giao* là nơi dự kiến tập kết gỗ có điều kiện giao thông thuận lợi để vận chuyển gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.
8. *Khung giá rừng* là quy định giá tối thiểu và tối đa cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn cụ thể.

PHẦN I. PHẦN TỔNG QUÁT

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Định giá rừng là một trong những chính sách mới và nổi bật của Việt Nam. Chính sách này mang tới cơ hội lớn cho ngành lâm nghiệp trong việc giúp xã hội và các bên liên quan nhận định đúng và đủ giá trị của rừng và dịch vụ môi trường rừng đem lại cho sản xuất, đời sống của người dân và xã hội, đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương cũng như thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu.

Định giá rừng là cơ sở để tính giá rừng khi cho thuê rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng; thu hồi, thanh lý rừng; xác định giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn); xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, thiệt hại do thiên tai,... và xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

Năm 2017, Luật lâm nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định các nội dung liên quan đến định giá rừng tại các Điều 90, Điều 91 và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các địa phương thực hiện việc định giá rừng.

Theo số liệu công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, tính đến 31/12/2019 tổng diện tích rừng (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng) trên địa bàn toàn tỉnh là 251.199,74 ha, trong đó rừng tự nhiên là 198.839,31ha, rừng trồng là 48.145,35 ha và rừng trồng chưa thành rừng là 4.215,08 ha¹. Để đẩy mạnh sản xuất lâm sản và phát triển các dịch vụ lâm nghiệp trên cơ sở vốn rừng và tài nguyên rừng được quản lý bền vững, tổ chức thực hiện một hệ thống chính sách lâm nghiệp có khả năng thu hút cao sự tham gia của người dân, của các thành phần kinh tế nhằm tạo động lực mới phát triển lâm nghiệp bền vững trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường. Do đó, việc thực hiện đề án xây dựng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là thực sự cần thiết.

2. Cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng

2.1. Các cơ sở pháp lý

2.1.1. Văn bản cấp Trung ương

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên.

¹ Quyết định số 570/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tính đến ngày 31/12/2019

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

Thông tư số 05/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

2.1.2. Văn bản của tỉnh Đắk Nông

- Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 06/5/2013 của Tỉnh ủy Đắk Nông, về việc ngăn chặn phá rừng, phát triển rừng bền vững giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo;

- Nghị Quyết số 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về ban hành Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 1221/QĐ-UBND, ngày 13/8/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng và chăm sóc rừng trồng thay thế trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 01/QĐ-HĐQL, ngày 22/5/2018 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về việc phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng thu được năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 1390/QĐ-UBND, ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2195/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1474/QĐ-UBND, ngày 8/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;
- Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 7/3/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Quyết định số 1706/QĐ-UBND, ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành theo Quyết định số 329/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông;
- Quyết định số 570/QĐ-UBND, ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tính đến ngày 31/12/2019.
- Quyết định số 133/QĐ-UBND, ngày 26/02/2020 của UBND thành phố Gia Nghĩa về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 167/QĐ-UBND, ngày 20/02/2020 của UBND huyện Đắk Song về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Đắk Song đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 217/QĐ-UBND, ngày 13/02/2020 của UBND huyện Tuy Đức về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Tuy Đức đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 58/QĐ-UBND, ngày 20/01/2020 của UBND huyện Đắk Mil về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Đắk Mil đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 379/QĐ-UBND, ngày 11/02/2020 của UBND huyện Đắk R'Lấp về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 490/QĐ-UBND, ngày 24/02/2020 của UBND huyện Đắk Glong về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Đắk Glong đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 152/QĐ-UBND, ngày 16/01/2020 của UBND huyện Krông Nô về việc phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn huyện Krông Nô đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 110/QĐ-UBND, ngày 20/01/2020 của UBND huyện Cư Jút về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Cư Jút có đến ngày 31/12/2019;
- Quyết định số 599/QĐ-UBND, ngày 4/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về